

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG CHĂN NUÔI

Điểm tin thị trường Heo hơi ngày 9/12/2021 14:19 09/12

A. THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trung Quốc

- Nguồn cung heo Trung Quốc ra thị trường có xu hướng tăng vào tháng 12 đã kéo giá heo giảm mạnh 0,3 tệ/kg, tương đương gần 64.000 đồng/kg, thu hẹp chênh lệch so với các kỳ hạn xa hơn. Tại miền Nam Trung Quốc, giá heo cũng mất gần 0,5 tệ/kg vào hôm nay, còn 18,6-19,2 tệ/kg, tương đương 67-69.000 đồng/kg.
- Sau khi giảm trong 3 phiên giao dịch đầu tuần, giá heo kỳ hạn tháng 1-5/2022 trên sàn Đại Liên hồi phục nhẹ vào hôm nay, dao động từ 14,1-14,7 tệ/kg, tương đương 51.000-53.000 đồng/kg.

B. THỊ TRƯỜNG NỘI ĐỊA

Giá heo hơi

Miền Bắc

- Tại **miền Bắc** Việt Nam, do nhu cầu tiêu thụ chậm lại đáng kể sau khi số ca nhiễm được phát hiện nhiều hơn tại các chợ, các quán ăn/nhà hàng khiến mặt bằng giá heo giảm lại quanh mức 48-50.000 đồng/kg nhưng lực bắt heo yếu do heo chạy dịch và heo từ miền Nam ra vẫn còn.
- Dự kiến, từ trong 2 ngày cuối tuần này, lượng heo miền Trung/miền Nam ra Bắc giảm mạnh, chỉ còn rơi rớt vài xe/ngày nên lực bán tại miền Bắc có thể trôi hơn.

Miền Nam

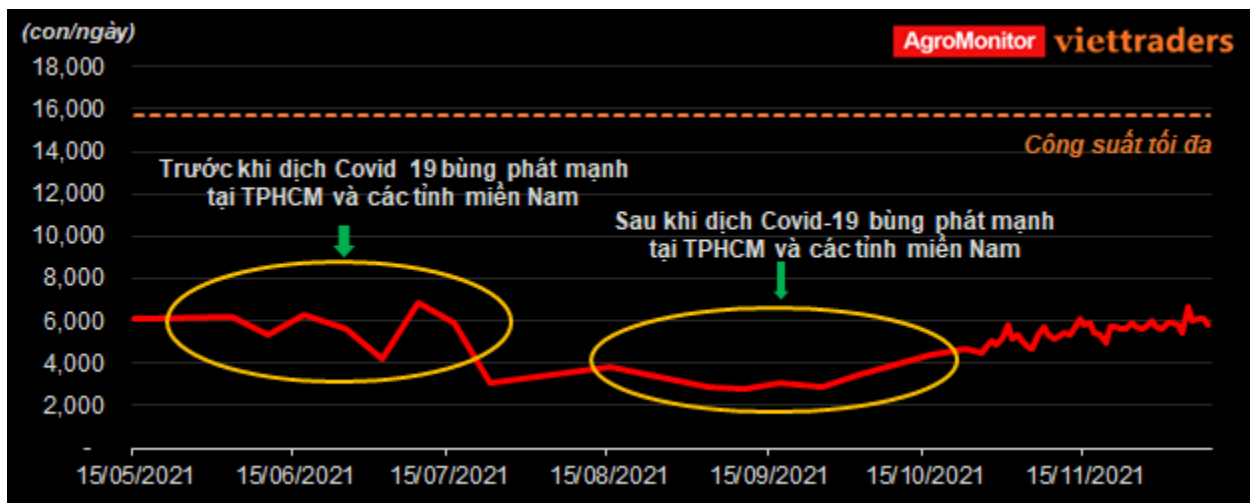
- Tại **miền Trung và miền Nam**, do lực gom heo ra Bắc giảm nên sức mua của thị trường cũng yếu trong 2 ngày gần đây, với giá giữ quanh mức 48-50.000 đồng tùy phẩm cấp. Heo dân giữ lại trước đó nay được gọi bán ra nhiều hơn, gây sức ép cho các chợ đầu mối.

Giao dịch tại chợ đầu mối, lò mổ

- Tại **lò Vạn Phúc**, do số ca nhiễm tại làng Đan Nhiễm tiếp tục tăng nên lượng khách tới lò giảm mạnh, kéo lượng heo bán ra tại lò chỉ còn 700-800 con/ngày từ mức 1.200-1.300 con/ngày trước đó. Giá heo móc hàm (gồm cả đầu lòng) tại lò được kéo giảm còn 56-59.000 đồng/kg.
- Tại **chợ Ngọc Lũ**, hôm nay lượng heo đưa về vẫn đạt cao, tầm 3.500 con, trong đó miền Trung và miền Nam ra khoảng 15-17 xe, heo dân tầm 800 con. Chợ bán chậm do lượng heo về nhiều, với giá hàng đầu giảm còn 49-50.000 đồng/kg, phổ biến 47.000 đồng/kg.
- Tại **chợ Tân Xuân**, rạng sáng nay lượng heo nhập lò đạt hơn 4.500 con, nhập chợ đạt gần 3.600 con, giảm so với hôm qua do lượng heo nhỏ và nhờ bán về chợ giảm. Chợ bán linh xính và không được giá vào đầu phiên sau đó rớt còn 46.000 đồng/kg trở lên vào cuối phiên, kéo giá bình bông đạt quanh 55-57.000 đồng/kg.

Lượng heo đưa vào giết mổ tại các lò mổ TPHCM tính tới ngày 9/12/2021 (con/ngày) 10:18 07/12

Lượng heo đưa vào giết mổ tại các lò mổ TPHCM tính tới ngày 9/12/2021 (con/ngày)

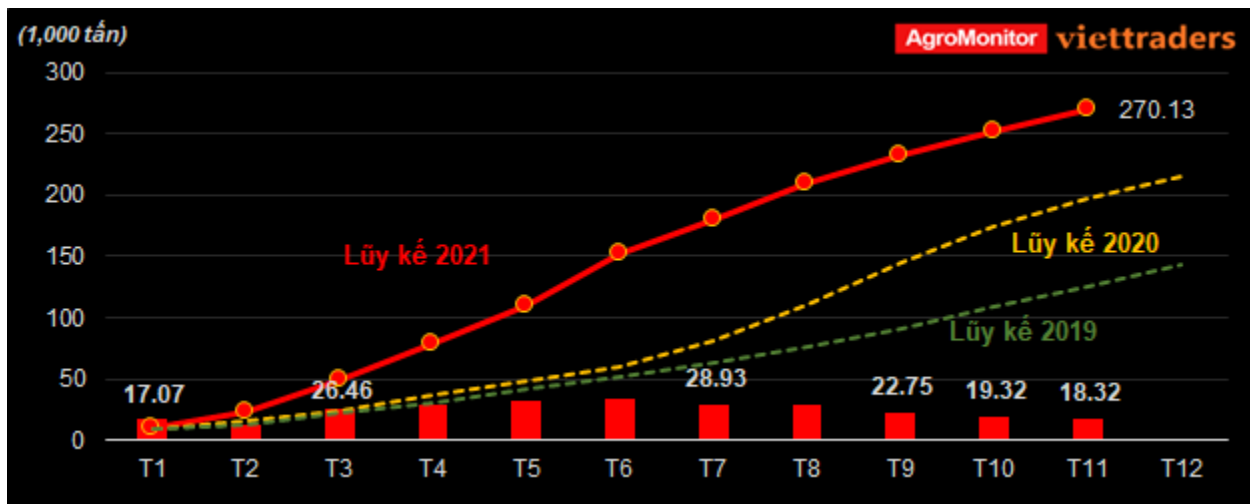


Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

Lượng thịt và phụ phẩm từ Heo nhập khẩu về Việt Nam tính đến ngày 30/11/2021 (nghìn tấn)
13:13 27/11

Diễn biến lượng thịt và phụ phẩm từ heo nhập khẩu về Việt Nam tính đến ngày 30/11/2021

(xem chi tiết tại đây)



Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

Bảng giá Heo hơi và heo con ngày 9/12/2021 06:06 09/12

1. Miền Bắc

Bảng 1. Bảng giá heo hơi và heo giống tại thị trường miền Bắc (VND/kg)

Khu vực		09/12/2021	08/12/2021	Tuần trước
Heo hơi				
Heo công ty-Miền Bắc		48,000-52,000	48,000-52,000	46,000-51,000
Heo dân	Thái Bình	48,000-50,000	48,000-51,000	44,000-50,000
	Bắc Giang	48,000-50,000	48,000-50,000	44,000-50,000
	Hà Nội	47,000-50,000	47,000-50,000	44,000-50,000

Heo giống			
Heo CP – loại 20kg (VND/kg)	100,000-105,000	100,000-105,000	100,000-105,000
Heo dân – loại xách tai 6-7 kg (VND/con)	1,000,000-1,200,000	1,000,000-1,200,000	700,000-1,200,000
Heo công ty - loại xách tai 6-7 kg (VND/con)	1,300,000-1,400,000	1,300,000-1,400,000	1,300,000-1,400,000

2. Miền Trung

Bảng 2. Bảng giá heo hơi tại thị trường miền Trung (VND/kg)

Khu vực		09/12/2021	08/12/2021	Tuần trước
Heo hơi				
Heo công ty-Miền Trung		49,000-51,500	49,000-51,500	44,500-48,500
Heo dân	Nghệ An	46,000-49,000	46,000-49,000	46,000-49,000
	Bình Định	47,000-51,000	45,000-49,000	45,000-50,000
	Đắc Lắc	47,000-50,000	47,000-49,000	44,000-50,000

3. Miền Nam

Bảng 3. Bảng giá heo hơi và heo giống tại thị trường miền Nam (VND/kg)

Loại giá		09/12/2021	08/12/2021	Tuần trước
Heo hơi				
Heo công ty	Đồng Nai	49,000-52,000	49,000-52,000	46,000-51,000
	Miền Tây	49,000-52,000	49,000-52,000	46,000-51,000
Heo dân	Đồng Nai	48,000-50,000	46,000-49,000	47,000-50,000
	Tiền Giang	47,000-48,000	47,000-48,000	43,000-47,000
	Bến Tre	46,000-49,000	45,000-48,000	40,000-47,000
Heo giống				
Heo công ty – loại 20kg (VND/kg)		75.000-90.000	75.000-90.000	75.000-90.000
Heo công ty – loại xách tai 6-7 kg (VND/con)		1.000.000-1.200.000	1.000.000-1.200.000	1.000.000-1.200.000
Heo dân – loại xách tai 7-9 kg (VND/con)		1.300.000-1.400.000	1.300.000-1.400.000	1.300.000-1.400.000

Bảng giá thị trường Gia cầm ngày 9/12/2021 11:23 09/12

Gà trắng

Bảng 1. Bảng giá gà trắng bán tại trại (VND/kg)

	Khu vực	09/12/2021	08/12/2021	Tuần trước
Gà công ty	Miền Bắc	27.500-30.000	27.500-29.500	23.000-27.500
	Miền Nam	30.000-35.000	28.000-30.000	29.000-32.000

Gà trong dân	<i>Miền Bắc</i>			
	Thái Nguyên	27.500-28.000	27.500-28.000	22.000-27.000
	Vĩnh Phúc	28.000-29.000	28.000-29.000	23.000-27.500
	Hà Nội	28.000-29.000	28.000-29.000	23.000-27.500
	<i>Miền Nam</i>			
	Bình Dương	30.000-32.000	25.000-27.000	30.000-31.000
	Bình Phước	30.000-32.000	25.000-27.000	30.000-31.000

Gà màu

Bảng 2. Bảng giá gà màu bán ra tại trại (đồng/kg)

Khu vực	09/12/2021	08/12/2021	Tuần trước
Gà ta lai CP – miền Bắc	47.000	47.000	42.000-45.000
Gà ta lai CP – miền Trung	42.000-46.000	41.000-45.000	42.000-45.000
Gà ta lai CP – miền Nam	45.000	45.000	45.000-46.000
Gà màu Dabaco – miền Bắc (gà nuôi trên 4 tháng)	50.000-53.000	50.000-53.000	50.000-53.000
Gà màu Dabaco – miền Nam (gà nuôi trên 4 tháng)	45.000-48.000	44.000-45.000	44.000-45.000
Gà Minh Dư – miền Bắc (gà nuôi trên 4 tháng)	53.000-55.000	53.000-55.000	53.000-54.000
Gà Minh Dư – miền Nam (gà nuôi trên 4 tháng)	43.000-45.000	43.000-45.000	40.000-45.000

Vịt thịt

Bảng 3. Giá vịt thịt bán ra tại trại (đồng/kg)

Vùng/miền	09/12/2021	08/12/2021	Tuần trước
Miền Bắc – Vịt Super	27.000-30.000	28.000-30.000	28.000-32.000
Miền Đông – Vịt Grimaud	36.000-38.000	36.000-38.000	36.000-38.000
Miền Tây – Vịt Grimaud	37.000-38.000	39.000	39.000-41.000

Bảng giá thị trường Chăn nuôi thế giới ngày 9/12/2021 08:14 09/12

A. THỊ TRƯỜNG HEO

Giá heo hơi Trung Quốc tiếp tục sụt giảm trước áp lực nguồn cung có nhiều

Bảng 1. Bảng giá giao dịch heo hơi tại các nước

Nước	Loại giá	Đơn vị	Giá	Biến động giá		VND/kg
				1 ngày	1 năm	
Châu Á						
Trung Quốc	Giao ngay – bình quân	CNY/kg	17,61	▼0,30	▼15,78	63.600
	Giao ngay – Quảng Tây	CNY/kg	18,55	▼0,46	▼16,47	67.000
	(DCE) T11/2021	CNY/kg	-	-	-	-
	(DCE) T1/2022	CNY/kg	-	-	-	-
	(DCE) T3/2022	CNY/kg	-	-	-	-
Thái Lan	Giao ngay – bình quân	Baht/kg	76,58	—0,00	▲6,08	53.400
	Giao ngay – miền Trung	Baht/kg	80,00	—0,00	▲16,00	55.800
Campuchia	Giao ngay	KHR/kg	10.352	▲30	-	58.300
Indonesia	Giao ngay	IDR/kg	-	-	-	-
Châu Mỹ						
Mỹ	Giao ngay	Cent/lbs	53,61	▲6,03	▲11,50	27.300
	(CME) T2/2022	Cent/lbs	76,05	▼0,50	▲16,88	38.700
	(CME) T4/2022	Cent/lbs	81,43	▼0,63	▲22,40	41.400
	(CME) T5/2022	Cent/lbs	86,95	▼0,58	▲28,40	44.200
Canada	Giao ngay	Penny/kg	175,57	—0,00	-	31.900
Brazil	Giao ngay	USD/kg	1,21	▲0,02	▼0,25	27.900

Ghi chú: Giá heo nạc Mỹ giao dịch kỳ hạn tại sàn CME áp dụng đối với heo biểu 77-87 kg/con có độ nạc 50-51%.

B. THỊ TRƯỜNG GIA CẦM

Bảng 2. Bảng giá giao dịch gà, vịt tại các nước

Nước	Loại giá	Đơn vị	Giá	So với hôm trước	So với cùng kỳ năm trước	VND/kg, VND/con
Trung Quốc	Gà trắng thịt	CNY/kg	7,98	▼0,18	▼0,36	28.920
	Gà trắng giống	CNY/con	1,31	▼0,06	▼2,20	4.750
	Vịt thịt	CNY/kg	8,96	▲0,06	-	32.470
	Vịt giống	CNY/con	2,49	▲0,01	-	9.020

Thái Lan	Gà sống tại trại	Baht/kg	40,5	—0,00	-	28.110
	Gà nửa con	Baht/kg	80,0	—0,00	-	55.520
	Gà giống (CP)	Baht/con	17,0	—0,00	-	11.800
Brazil	Thịt gà đông lạnh	USD/kg	1,21	▲0,02	▲0,01	28.070
	Thịt gà làm mát	USD/kg	1,21	▲0,02	▼0,02	28.070
Mỹ (miềnTrung)	Gà sống	Cents/pound	50,0-69,0	—0,00	-	25.610-35.340
	Chân gà	Cents/pound	43,0-53,0	—0,00	-	22.020-27.140
	Đùi gà	Cents/pound	54,0-85,0	—0,00	-	27.660-43.530
	Cánh gà	Cents/pound	220,0-298,0	—0,00	-	112.670-148.520

C. THỊ TRƯỜNG TRÂU/BÒ

Giá trâu/bò hơi CME giảm nhẹ thêm trong phiên giao dịch hôm qua.

Bảng 3. Bảng giá giao dịch bò hơi tại các nước

Nước	Loại giá	Đơn vị	Giá	Biến động giá		VND/kg
				1 ngày	1 năm	
Úc	Bò thiến già	Aucent/kg	473,80	▲0,70	▲129,05	78.700
	Bò cái trung	Aucent/kg	376,10	▲2,20	▲109,60	62.500
	Bò thiến nuôi	Aucent/kg	574,20	▲3,10	▲153,70	95.400
Mỹ	Bò thiến	Uscent/pound	140,04	▲0,04	▲34,04	71.300
	Bò cái tơ	Uscent/pound	140,00	-	-	71.200
	(CME) T12/2021	Uscent/pound	138,68	▼0,55	▲30,83	70.600
	(CME) T2/2022	Uscent/pound	141,88	▼0,57	▲34,03	72.200
	(CME) T4/2022	Uscent/pound	137,28	▼0,50	▲29,43	69.800
Brazil	Giao ngay	USD/arroba	57,69	▲1,35	▲5,67	88.800
	(BMFG) T12/2021	BRL/arroba	313,45	▼7,05	▲62,35	88.500
	(BMFG) T1/2022	BRL/arroba	313,70	▼7,05	▲64,95	87.900

D. THỊ TRƯỜNG CỪU/ĐÊ

Bảng 4. Bảng giá giao dịch cừu tại các nước

Nước	Loại giá	Đơn vị	Giá	Biến động giá	
------	----------	--------	-----	---------------	--

				1 ngày	1 năm	Quy đổi VND/kg
Cừu hơi						
Indonesia	Cừu hơi - bán tại trại	IDR/kg	-	-	-	-
Vương quốc Anh	Cừu hơi - bán tại trại	GBP/100kg	269,10	—0,00	-	81.700
Cừu mảnh						
Úc	Cừu non cỡ trung (18-22kg)	Aucent/kg thịt xẻ	845,00	▼1,00	▲81,00	140.400
	Cừu non cỡ lớn (>22kg)	Aucent/kg thịt xẻ	854,00	▼4,00	▲102,00	141.900
	Cừu già (18-24kg)	Aucent/kg thịt xẻ	630,00	▼1,00	▼1,00	104.700
EU-27	Cừu non cỡ nhỏ (<13kg)	EUR/100kg thịt xẻ	714,59	—0,00	▲87,25	190.400
	Cừu non cỡ lớn (>13kg)	EUR/100kg thịt xẻ	702,93	—0,00	▲102,10	187.300
Mỹ	Cừu hơi – bán tại lò mổ	Uscent/pound thịt xẻ	228,67	▼4,89	▲65,96	115.600
Indonesia	Thịt cừu – bán tại chợ	IDR/kg	-	-	-	-

Thị trường Gia súc thể giới ngày 9/12/2021

08:14 09/12/2021

TÓM TẮT THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG GIA SÚC THỂ GIỚI NGÀY 09/12/2021

Thị trường Heo	▶ <u>Giá heo Trung Quốc</u> - Giá bình quân giảm xuống 17,61 tệ/kg (▼0,30 tệ/kg); - Tại tỉnh Quảng Tây , giá heo đạt 18,55 tệ/kg (▼0,46 tệ/kg); - Giá heo DCE tháng 1/2022 khớp phiên 09/12 đạt 14,78 tệ/kg (▲0,4%); - Giá heo con 7kg nhích thêm lên 23,87 tệ/kg (▲0,01 tệ/kg).	▶ <u>Sản xuất – Tiêu thụ</u> - Số liệu công bố từ các doanh nghiệp chăn nuôi tại Trung Quốc cho biết lượng heo xuất bán giảm mạnh trong tháng 11, nhiều công ty có thể sẽ đẩy mạnh xuất bán trong tháng 12 để hoàn thành mục tiêu của cả năm 2021.
	▶ <u>Giá heo Mỹ</u> - Giá giao ngay bật tăng lên 53,61 cent/pound (▲6,03 cent/pound);	

	- Heo nạc CME T2/2022 đạt 76,05 cent/pound (▼0,7%).	
Thị trường Trâu/Bò	▶ <u>Giá bò Úc</u> - Giá bò thiến nuôi tăng lên 574,20 Aucent/kg (▲3,10 Aucent/kg); - Giá bò thiến già đạt 473,80 Aucent/kg (▲0,70 Aucent/kg).	
	▶ <u>Giá trâu/bò Mỹ</u> - Trâu/bò hơi CME T2/2022 giảm thêm xuống 138,68 cent/pound (▼0,4%); - Trâu/bò vỗ béo CME T1/2022 đạt 163,40 cent/pound (▼1,0%).	

A. THỊ TRƯỜNG HEO

▶ Tại Trung Quốc

- Nguồn cung heo Trung Quốc ra thị trường có xu hướng tăng vào tháng 12 đã kéo giá heo giảm mạnh 0,3 tệ/kg, tương đương gần 64.000 đồng/kg, thu hẹp chênh lệch so với các kỳ hạn xa hơn. Tại miền Nam Trung Quốc, giá heo cũng mất gần 0,5 tệ/kg vào hôm nay, còn 18,6-19,2 tệ/kg, tương đương 67-69.000 đồng/kg.

- Sau khi giảm trong 3 phiên giao dịch đầu tuần, giá heo kỳ hạn tháng 1-5/2022 trên sàn Đại Liên hồi phục nhẹ vào hôm nay, dao động từ 14,1-14,7 tệ/kg, tương đương 51.000-53.000 đồng/kg.

▶ Tại Mỹ

- Trái với sự đi lên của giá heo hơi, giá heo nạc các kỳ hạn có phiên giảm thứ 4 liên tiếp do tốc độ giết mổ của các cơ sở chế biến thịt chậm lại, đồng thời thị trường cũng lo ngại về kênh xuất khẩu thịt heo có thể sẽ yếu hơn trước thêm dữ liệu xuất khẩu hàng tuần sẽ được Bộ Nông nghiệp Mỹ công bố vào hôm nay.

DIỄN BIẾN GIÁ

Giá heo hơi Trung Quốc tiếp tục sụt giảm trước áp lực nguồn cung có nhiều

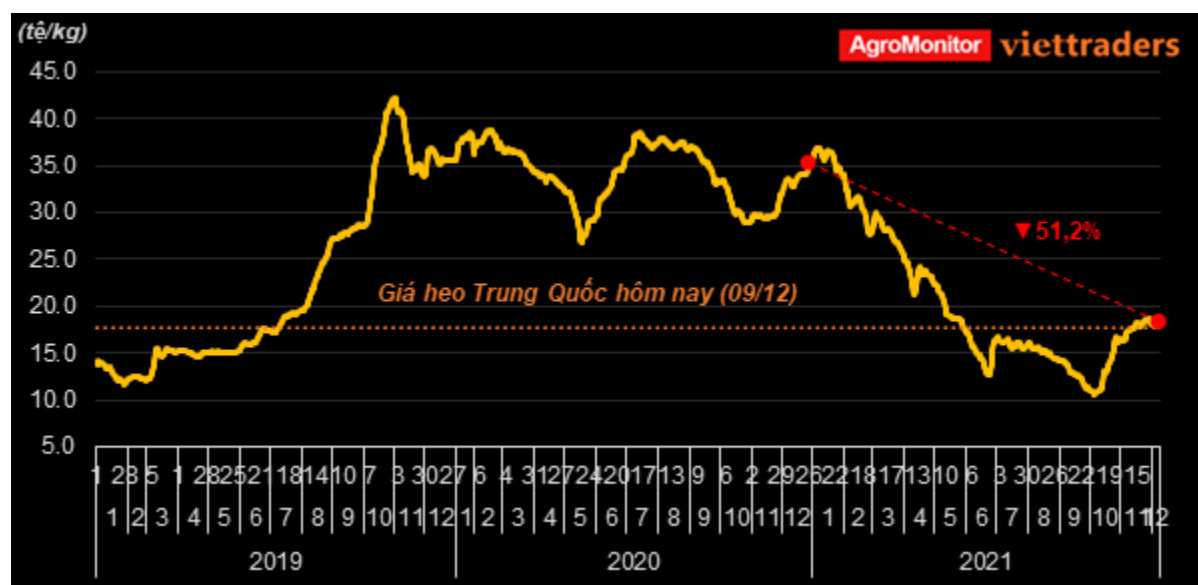
Bảng 1. Bảng giá giao dịch heo hơi tại các nước

Nước	Loại giá	Đơn vị	Giá	Biến động giá		Quy đổi VND/kg
				1 ngày	1 năm	
Châu Á						
Trung Quốc	Giao ngay – bình quân	CNY/kg	17,61	▼0,30	▼15,78	63.600

	Giao ngay – Quảng Tây	CNY/kg	18,55	▼0,46	▼16,47	67.000
	(DCE) Kỳ hạn T1/2022	CNY/kg	-	-	-	-
	(DCE) Kỳ hạn T3/2022	CNY/kg	-	-	-	-
	(DCE) Kỳ hạn T5/2022	CNY/kg	-	-	-	-
Thái Lan	Giao ngay – bình quân	Baht/kg	76,58	—0,00	▲6,08	53.400
	Giao ngay – miền Trung	Baht/kg	80,00	—0,00	▲16,00	55.800
Campuchia	Giao ngay	KHR/kg	10.352	▲30	-	58.300
Indonesia	Giao ngay	IDR/kg	-	-	-	-
Châu Mỹ						
Mỹ	Giao ngay	Uscent/pound	53,61	▲6,03	▲11,50	27.300
	(CME) Kỳ hạn T2/2022	Uscent/pound	76,05	▼0,50	▲16,88	38.700
	(CME) Kỳ hạn T4/2022	Uscent/pound	81,43	▼0,63	▲22,40	41.400
	(CME) Kỳ hạn T5/2022	Uscent/pound	86,95	▼0,58	▲28,40	44.200
Canada	Giao ngay	Penny/kg	175,57	—0,00	-	31.900
Brazil	Giao ngay	USD/kg	1,21	▲0,02	▼0,25	27.900

Ghi chú: Giá heo nạc Mỹ giao dịch kỳ hạn tại sàn CME áp dụng đối với heo biểu 77-87 kg/con có độ nạc 50-51%.

Hình 1. Diễn biến giá heo hơi bình quân tại Trung Quốc từ 2019-09/12/2021 (tê/kg)



Nguồn: AgorMonitor tổng hợp

Giá heo hơi kỳ hạn tháng 1/2022 sau khi rớt mạnh vào đầu phiên giao dịch hôm nay đã bật tăng lại đáng kể và duy trì ổn định cho tới tận cuối phiên.

Hình 2. Diễn biến giá heo hơi kỳ hạn tháng 1/2022 giao dịch tại sàn Đại Liên trong phiên giao dịch hôm nay (09/12)



Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

Biên độ tăng của giá heo con Trung Quốc có xu hướng thu hẹp lại.

Bảng 2. Bảng giá giao dịch heo giống tại các nước

Nước	Loại heo	Đơn vị	Giá	Biến động giá			Quy đổi VND/kg, VND/con
				1 ngày	1 tuần	1 năm	
Trung Quốc	-	CNY/kg	23,87	▲0,01	▲0,74	▼84,54	86.300
Thái Lan	CP – 6kg	Baht/con	2.200	—0,00	—0,00	▲200	1.530.000
	CP – 16kg	Baht/con	2.500 (+/- 80)	—0,00	—0,00	▲200	1.739.000
	Trại dân – 12kg	Baht/con	2.400	—0,00	—0,00	▲200	1.669.000
Mỹ	Cải sữa – Dưới 6kg	USD/con	51,91	—0,00	▼0,30	-	1.190.800
	18kg	USD/con	73,83	—0,00	▲2,24	-	1.693.700
EU	-	EUR/con	30,16	▲0,29	▲0,29	▼3,60	804.000

Giá thân thịt heo Mỹ tăng mạnh vào hôm qua, đồng thời giá thân thịt heo các loại tại EU cũng ghi nhận đà tăng có lại trong tuần này

Bảng 3. Bảng giá thân thịt heo tại các nước

Nước	Loại giá	Đơn vị	Giá	Biến động giá				Quy đổi VND/kg
				1 ngày	1 tuần	1 tháng	1 năm	
Trung Quốc	Heo mảnh	CNY/kg	24,50	▼ 0,11	▼ 0,11	▲ 0,78	▼ 18,20	88.500
Mỹ	Heo mảnh	Uscent/pound	90,44	▲ 6,73	▲ 8,07	-	-	46.000
Brazil	Heo mảnh	USD/kg	1,86	▲ 0,02	▼ 0,03	-	▼ 0,30	42.900
EU	Thân thịt loại S	EUR/100kg	132,49	▲ 0,23	▲ 0,23	▲ 0,05	▼ 1,96	35.300
	Thân thịt loại E	EUR/100kg	129,17	▲ 0,48	▲ 0,48	▲ 0,64	▲ 0,22	34.400
	Thân thịt loại R	EUR/100kg	154,76	▼ 0,30	▼ 0,30	▼ 21,03	▼ 6,18	41.300

(Ghi chú: Thân thịt heo EU loại S có độ nạc >60%; loại E từ 55-60%; loại R từ 45-50%)

CHUYỂN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Dịch bệnh – Thiên tai

Bảng 4. Thống kê dịch tả heo châu Phi (ASF) trên thế giới trong năm 2021

Ngày	Thông tin về ổ dịch mới nhất
25/11/2021	- Đức ghi nhận thêm 1 trường hợp heo rừng nhiễm dịch tả châu Phi và chết; - Malaysia cho biết 6 ổ dịch tại đàn heo trong nước khiến 95 con bị chết và 149 con bị tiêu hủy.
26/11/2021	- 6 khu vực tại Romania ghi nhận sự bùng phát của dịch tả heo châu Phi khiến 26 con heo rừng nhiễm bệnh và chết, 182 con heo nhà mắc bệnh và 26 con trong số đó đã bị chết, số còn lại đã được đem đi tiêu hủy; - Nga cho biết về 4 ổ dịch khiến 1 con heo rừng và 14 con heo nhà bị nhiễm bệnh; - Đức tiếp tục thông báo 10 ổ dịch tả châu Phi với heo rừng khiến 110 con bị nhiễm bệnh và chết cùng với 10 con đã bị tiêu hủy.
30/11/2021	- 29 con heo rừng từ 21 ổ dịch đã bị chết vì nhiễm dịch tả châu Phi tại Latvia ;

	- Ukraine đã thông báo về một ổ dịch tả heo châu Phi ghi nhận trong nước khiến 1 con bị chết và 28 con bị tiêu hủy.
--	--

Sản xuất – Tiêu thụ

► Tại Trung Quốc

Vào tháng 11/2021, các công ty chăn nuôi tại Trung Quốc giảm lượng heo xuất bán và một số công ty gần như đã hoàn thành mục tiêu của cả năm 2021.

Bảng 5. Lượng heo sống xuất bán của 15 doanh nghiệp chăn nuôi nổi bật tại Trung Quốc trong năm 2021 (nghìn con)

STT	Doanh nghiệp	Tháng 10	Tháng 11	So với tháng trước	So với mục tiêu xuất bán năm 2021		
					11T 2021	Mục tiêu	Tiến độ
1	Muyuan	5.258,0	3.874,0	▼26%	35.239,0	40.000,0	88%
2	Zhenbang Tech	1.282,3		-	-	20.000,0	-
3	New Hope	1.190,9	904,3	▼24%	8.906,5	9.000,0	99%
4	Wen's	1.819,6	1.195,6	▼34%	11.990,4	12.000,0	99%
5	Cofco	261,0		-	-	-	-
6	Dabeinong	451,5		-	-	5.000,0	-
7	Aonong Bio	367,1	410,6	▲12%	2.829,1	4.000,0	71%
8	Tianbang	536,4		-	-	7.000,0	-
9	Tiankang Bio	115,3		-	-	2.000,0	-
10	Tang Ren Shen	171,9	93,6	▼46%	1.417,1	2.000,0	71%
11	Jin Xinnong	126,1		-	-	1.200,0	-
12	Longda Meat	29,2		-	-	-	-
13	Luo Niu Shan	42,6		-	-	-	-
14	Dawnrays	39,7	36,9	▼7%	327,7	360,0	91%
15	Zhenhong Tech	37,6	39,2	▲4%	220,9	-	-
Tổng		11.724,7		-	-	-	-

Ghi chú: Mục tiêu xuất bán của New Hope đã được điều chỉnh về còn khoảng 9 triệu con cho cả năm 2021, như vậy công ty đã gần như hoàn thành mục tiêu xuất bán cho cả năm chỉ trong 11 tháng.

► Tại Mỹ

Lương heo Mỹ đưa vào giết mổ có chiều hướng tăng nhẹ, tuy nhiên mức ước tính trong 3 ngày đầu tuần này giảm tới gần 50 nghìn con so với tuần trước.

Bảng 6. Lương heo Mỹ đưa vào giết mổ theo ngày (nghìn con)

Ngày	Dự kiến	Thực tế giết mổ trong ngày	Lũy kế tuần		
			Tuần này	Tuần trước	Cùng kỳ năm trước
06/12/2021	460	454	454*	483	488
07/12/2021	470	470	924	963	981
08/12/2021	472	-	1.396	1.443	1.473

Ghi chú: * số liệu điều chỉnh

Nhờ việc đẩy mạnh giết mổ heo trong tuần cùng với trong lương thân thịt cũng có chiều hướng gia tăng nên sản lượng thịt heo Mỹ trong tuần kết thúc 04/12 tăng mạnh tới 18,2% so với tuần trước đó, đưa tổng lượng thịt heo Mỹ sản xuất trong năm 2021 tính tới ngày 04/12 đạt gần 11,6 triệu tấn, giảm 2,4% so với lũy kế cùng kỳ năm 2020.

Bảng 7. Diễn biến hoạt động sản xuất thịt heo tại Mỹ theo tuần

Tuần kết thúc ngày	Trọng lượng heo xuất chuồng (kg/con)	Lượng heo đưa vào giết mổ (nghìn con)	Sản lượng thịt heo (nghìn tấn; %)		
			Lượng (1.000 tấn)	Lũy kế 2021 (1.000 tấn)	2021/2020 (%)
13/11/2021	130,6	2.614	254,4	10.830,4	▼ 2,2
20/11/2021	131,1	2.629	256,5	11.089,8	▼ 2,3
27/11/2021	131,5	2.261	221,3	11.314,0	▼ 2,3
04/12/2021	132,0	2.667	261,6	11.584,1	▼ 2,4

Thương mại

► Tại Thái Lan

Thương mại heo sống Thái Lan với các nước trong khu vực vẫn chưa có nhiều điểm sáng mới khi tình hình dịch bệnh Covid 19 trên người lẫn dịch tả châu Phi trên heo vẫn có diễn biến phức tạp. Lương heo Thái Lan xuất khẩu trong tuần kết thúc 04/12 vẫn tương đương so với tuần trước đó với chỉ khoảng 300 con/ngày sang Campuchia.

Bảng 8. Tiến độ xuất khẩu heo sống của Thái Lan (con/ngày)

Thị trường	Tuần kết thúc 27/11	Tuần kết thúc 04/12	Thay đổi	Ghi chú
Campuchia	300	300	-	Toàn bộ là heo thịt
Lào	-	-	-	
Trung Quốc	-	-	-	

Myanmar	-	-	-	
Việt Nam	-	-	-	

B. THỊ TRƯỜNG TRÂU/BÒ

► Tại Mỹ

- Sự suy yếu tại kênh giao dịch trực tiếp khiến giới đầu cơ tiếp tục giữ tâm lý bán chốt lời, kéo giá hợp đồng trâu/bò hơi và trâu/bò vỗ béo tại sàn Chicago tiếp tục giảm thêm trong phiên giao dịch 08/12. Chốt phiên giao dịch, nhờ kỳ vọng vào lượng thịt bò Mỹ xuất khẩu tăng mạnh trước thềm dữ liệu xuất khẩu hàng tuần được công bố, giá trâu/bò CME tháng 2/2022 chỉ giảm nhẹ 0,4% xuống quanh 138,7 cent/pound, tương đương 71.000 đồng/kg.

DIỄN BIẾN GIÁ

Giá trâu/bò hơi CME giảm nhẹ thêm trong phiên giao dịch hôm qua.

Bảng 9. Bảng giá giao dịch bò hơi tại các nước

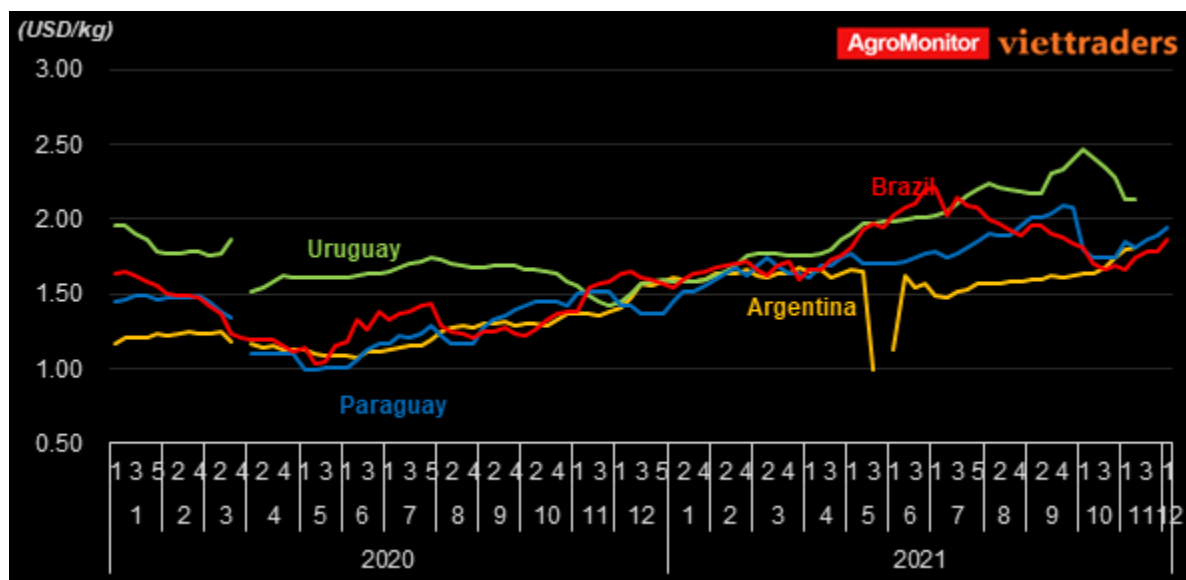
Nước	Loại giá	Đơn vị	Giá	Biến động giá		Quy đổi VND/kg
				1 ngày	1 năm	
Úc	Bò thiến già	Aucent/kg	473,80	▲ 0,70	▲ 129,05	78.700
	Bò cái trung	Aucent/kg	376,10	▲ 2,20	▲ 109,60	62.500
	Bò thiến nuôi	Aucent/kg	574,20	▲ 3,10	▲ 153,70	95.400
Mỹ	Bò thiến	Uscent/pound	140,04	▲ 0,04	▲ 34,04	71.300
	Bò cái tơ	Uscent/pound	140,00	-	-	71.200
	(CME) Kỳ hạn T2/2022	Uscent/pound	138,68	▼ 0,55	▲ 30,83	70.600
	(CME) Kỳ hạn T4/2022	Uscent/pound	141,88	▼ 0,57	▲ 34,03	72.200
	(CME) Kỳ hạn T6/2022	Uscent/pound	137,28	▼ 0,50	▲ 29,43	69.800
Brazil	Giao ngay	USD/arroba	57,69	▲ 1,35	▲ 5,67	88.800
	(BMFG) Kỳ hạn T1/2022	BRL/arroba	313,45	▼ 7,05	▲ 62,35	88.500
	(BMFG) Kỳ hạn T2/2022	BRL/arroba	313,70	▼ 7,05	▲ 64,95	87.900

Bảng 10. Bảng giá bò vỗ béo tại sàn giao dịch CME (Mỹ)

Loại giá	Đơn vị	Giá	Biến động giá		Quy đổi VND/kg
			1 ngày	1 năm	
(CME) Kỳ hạn T1/2022	Uscent/pound	163,40	▼ 1,63	▲ 25,83	83.100
(CME) Kỳ hạn T3/2022	Uscent/pound	165,88	▼ 1,60	▲ 28,31	84.400

(CME) Kỳ hạn T4/2022	Uscent/pound	168,50	▼1,70	▲30,93	85.700
----------------------	--------------	--------	-------	--------	--------

Hình 2. Tương quan giá trâu/bò hơi tại một số nước khu vực Nam Mỹ từ 2020 – tuần 1 tháng 12/2021 (USD/kg)



Nguồn: AgorMonitor tổng hợp

CHUYỂN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Sản xuất – Tiêu thụ

► Tại Úc

Trong tuần kết thúc 03/12, lượng bò Úc đưa vào giết mổ giảm 6,5% so với tuần trước đó với gần 90,1 nghìn con ở các loại, đồng thời lượng bê đưa vào giết mổ tiếp tục giảm mạnh thêm với chỉ 265 con. Nhìn chung, tổng lượng bò và bê Úc giết mổ trong tuần kể trên giảm 6,5% so với tuần kết thúc 03/12.

Bảng 11. Lượng bò và bê Úc đưa vào giết mổ theo tuần

Tuần kết thúc ngày	Bò				Bê	
	Bò đực (1.000 con)	Bò cái (1.000 con)	Tổng (1.000 con)	Thay đổi (%)	1.000 con	Thay đổi (%)
12/11/2021	56,8	36,6	93,4	▼3,8	0,6	▼47,4
19/11/2021	58,0	37,1	95,1	▲1,9	0,6	▼8,6
26/11/2021	58,3	38,0	96,3	▲1,2	0,3	▼41,3
03/12/2021	54,1	35,9	90,1	▼6,5	0,3	▼22,5

► Tại Mỹ

Lương trâu/bò Mỹ đưa vào giết mổ trong 3 ngày đầu tuần này vẫn giữ mức ổn định so với 3 ngày đầu tuần trước.

Bảng 12. Lượng trâu/bò Mỹ đưa vào giết mổ theo ngày (nghìn con)

Ngày	Dự kiến	Thực tế giết mổ trong ngày			Lũy kế tuần	Lượng bê giết mổ
		Bò thiến và bò cái tơ	Bò giống và bò cái	Tổng		
06/12/2021	122	96	26	122	122	2
07/12/2021	123	95	28	123	245	2
08/12/2021	122	-	-	-	367	1

Ước tính trong tuần kết thúc vào ngày 04/12, sản lượng thịt bò sản xuất tại Mỹ tăng mạnh 19,6% so với tuần trước đó với gần 255,1 nghìn tấn do lượng giết mổ tăng mạnh, đưa tổng lượng sản xuất trong năm 2021 lũy kế tới ngày 04/12 đạt trên 11,7 triệu tấn thịt, tăng 2,5% so với lũy kế cùng kỳ năm 2020.

Bảng 13. Lượng thịt bò Mỹ sản xuất trong tuần

Tuần kết thúc ngày	Trọng lượng trâu/bò xuất chuồng (kg/con)	Lượng trâu/bò đưa vào giết mổ (nghìn con)	Sản lượng thịt trâu/bò (nghìn tấn; %)		
			Lượng (1.000 tấn)	Lũy kế 2021 (1.000 tấn)	2021/2020 (%)
13/11/2021	625,5	655	247,0	10.846,2	▲ 2,6
20/11/2021	625,1	677	254,9	11.101,0	▲ 2,5
27/11/2021	626,0	566	213,4	11.316,4	▲ 2,5
04/12/2021	626,4	676	255,1	11.724,2	▲ 2,5

C. THỊ TRƯỜNG CỪU/ĐÊ

DIỄN BIẾN GIÁ

Bảng 14. Bảng giá giao dịch cừu tại các nước

Nước	Loại giá	Đơn vị	Giá	Biến động giá		Quy đổi VND/kg
				1 ngày	1 năm	
Cừu hơi						
Indonesia	Cừu hơi - bán tại trại	IDR/kg	-	-	-	-
Vương quốc Anh	Cừu hơi - bán tại trại	GBP/100kg	269,10	—0,00	-	81.700
Cừu mảnh						
Úc	Cừu non cỡ trung (18-22kg)	Aucent/kg thịt xẻ	845,00	▼1,00	▲81,00	140.400
	Cừu non cỡ lớn (>22kg)	Aucent/kg thịt xẻ	854,00	▼4,00	▲102,00	141.900

	Cừu già (18-24kg)	Aucent/kg thịt xẻ	630,00	▼1,00	▼1,00	104.700
EU-27	Cừu non cỡ nhỏ (<13kg)	EUR/100kg thịt xẻ	714,59	—0,00	▲87,25	190.400
	Cừu non cỡ lớn (>13kg)	EUR/100kg thịt xẻ	702,93	—0,00	▲102,10	187.300
Mỹ	Cừu hơi – bán tại lò mổ	Uscent/pound thịt xẻ	228,67	▼4,89	▲65,96	115.600
Indonesia	Thịt cừu – bán tại chợ	IDR/kg	-	-	-	-

Bảng 15. Bảng giá giao dịch dê tại các nước

Nước	Loại giá	Đơn vị	Giá	Biến động giá		Quy đổi VND/kg
				1 ngày	1 năm	
Úc	Dê nhỏ (8-10kg)	Aucent/kg thịt xẻ	868,14	—0,00	▲50,64	151.300
	Dê cỡ trung (10-16kg)	Aucent/kg thịt xẻ	889,14	—0,00	▲71,64	154.900
	Dê cỡ lớn (16-20kg)	Aucent/kg thịt xẻ	913,95	—0,00	▲96,45	159.200
	Dê già (>20kg)	Aucent/kg thịt xẻ	890,09	—0,00	▲72,59	155.100
Indonesia	Dê hơi - bán tại trại	IDR/kg	-	-	-	-

Ghi chú: Giá dê Úc áp dụng cho dê mảnh giao dịch tại lò mổ

CHUYỂN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Sản xuất – Tiêu thụ

► *Tại Úc*

Trong khi lượng cừu Úc đưa vào giết mổ trong tuần kết thúc 03/12 tăng thêm lên gần 547,8 nghìn con thì lượng dê giết mổ tiếp tục giảm mạnh với mức giảm 35,7%.

Bảng 16. Lượng cừu và dê Úc đưa vào giết mổ theo tuần

Tuần kết thúc ngày	Cừu		Dê	
	1.000 con	Thay đổi (%)	1.000 con	Thay đổi (%)
12/11/2021	520,2	▲12,0	34,6	▲10,3
19/11/2021	524,3	▲0,8	25,3	▼26,9
26/11/2021	540,4	▲3,1	23,1	▼8,8
03/12/2021	547,8	▲1,4	14,8	▼35,7

► **Tại Mỹ**

Lượng cừ Mỹ đưa vào giết mổ trong 3 ngày đầu tuần này đạt 26 nghìn con, nhích nhẹ so với tuần trước.

Bảng 17. Lượng cừ Mỹ đưa vào giết mổ theo ngày (nghìn con)

Ngày	Dự báo	Thực tế giết mổ trong ngày	Lũy kế tuần		
			Tuần này	Tuần trước	Cùng kỳ năm trước
06/12/2021	10	10	10	10	9
07/12/2021	8	8	18	18	17
08/12/2021	8	-	26	25	24

Bảng 18. Lượng thịt cừ Mỹ sản xuất trong tuần

Tuần kết thúc ngày	Trọng lượng cừ xuất chuồng (kg/con)	Lượng cừ đưa vào giết mổ (nghìn con)	Sản lượng thịt cừ (nghìn tấn; %)		
			Lượng (nghìn tấn)	Lũy kế 2021 (nghìn tấn)	2021/2020 (%)
13/11/2021	56,2	38	1,1	47,9	▼1,9
20/11/2021	57,2	42	1,2	49,1	▼1,5
27/11/2021	57,2	31	0,9	50,1	▼1,2
04/12/2021	57,6	40	1,1	51,2	▼1,0

D. THÔNG TIN KINH TẾ KHÁC

Bảng 19. Tham khảo giá TACN và một số sản phẩm chăn nuôi tại Trung Quốc theo giám sát của Bộ Nông nghiệp, cập nhật tuần 1/12/2021 (tệ/kg)

Loại giá	tệ/kg	Biến động giá		Quy đổi VND/kg	Ghi chú
		1 tuần	1 năm		
Thức ăn chăn nuôi					
Ngô	2,91	—0,0	▲12,8%	10.500	- Giá ngô trung bình tại ba tỉnh Đông Bắc tại các khu vực sản xuất chính là 2,60 tệ/kg, tăng 0,4% so với tuần trước. - Giá ngô tại tỉnh Quảng Đông, khu vực bán hàng chính , là 3,05 tệ / kg, giảm 0,3% so với tuần trước.
Khô đậu tương	3,76	▼0,5%	▲8,4%	13.600	- Giảm trong 8 tuần liên tiếp
Cám heo	3,64	—0,0	▲8,3%	13.200	- Loại cám hỗn hợp dùng cho heo xuất chuồng

<u>Sản phẩm chăn nuôi</u>					
Thịt heo	28,91	▲1,0%	▼36,9%	104.500	- Tăng trong 7 tuần liên tiếp.
Thịt bò	86,97	▲0,1%	▲1,4%	314.300	- Tăng trong 7 tuần liên tiếp; - Mức giá cao nhất trong 35 tuần; - Giá thịt bò trung bình tại các tỉnh sản xuất chính như Hà Bắc, Liêu Ninh, Cát Lâm, Sơn Đông và Hà Nam là 78,86 tệ/kg, tăng 0,2% so với tuần trước.
Thịt cừu	84,31	▲0,2%	▲3,0%	304.700	- Tăng trong 7 tuần liên tiếp; - Mức giá cao nhất trong 25 tuần; - Giá thịt cừu trung bình tại các tỉnh sản xuất chính như Hà Bắc, Nội Mông, Sơn Đông, Hà Nam và Tân Cương là 79,36 tệ / kg, tăng 0,2% so với tuần trước.
Thịt gà trắng	19,84	▲0,2%	▲2,4%	71.700	- Tăng trong 7 tuần liên tiếp; - Mức giá cao nhất trong 35 tuần.
Thịt gà màu	21,98	—0,0	▲3,0%	79.400	
Sữa bò	4,31	▼0,2%	▲6,2%	15.600	- Giá trung bình tại 10 tỉnh sản xuất bò sữa lớn, bao gồm Nội Mông và Hà Bắc.
Trứng gà	11,41	▼0,1%	▲24,7%	41.200	- Giảm trong 3 tuần liên tiếp.

Ghi chú: * Giá sản phẩm chăn nuôi là giá bán tại các chợ đầu mối

* Giá quy đổi VND/kg ước tính với tỷ giá tại thời điểm thống kê

Bảng 20. Tham khảo giá một số loại nguyên liệu TACN trên thế giới

Loại giá	Kỳ hạn	ĐVT	Giá	So với hôm trước	Diễn biến chính
<u>Ngô</u>					
CBOT - Mỹ	T12/2021	cent/bushel	587,20	▲1,20	Giá ngô CBOT kỳ hạn tháng 3/2022 tăng với phiên trước
DCE - Trung Quốc	T3/2022	CNY/tấn	2.679	▲17	
<u>Lúa mì</u>					
CBOT - Mỹ	T12/2021	cent/bushel	794,40	▼14,00	Giá lúa mì CBOT kỳ hạn tháng 3/2022 giảm mạnh 1,7% so với hôm trước do lực bán kỹ thuật
FOB - Canada 13,5%	T12/2021	USD/tấn	414,25	▼0,50	

					của các quỹ đầu tư trước thêm Báo cáo Cung Cầu tháng 12.
<u>Khô đậu tương</u>					
CBOT - Mỹ	T12/2021	USD/tấn ngắn	357,20	▲ 7,50	Giá khô đậu tương CBOT kỳ hạn tháng 1/2021 tăng hơn 2,1% so với phiên trước đó nhờ sự hỗ trợ từ đà suy yếu của giá dầu đậu tương cùng việc nhu cầu khô đậu tương tại Mỹ vẫn tốt trong bối cảnh thiếu hụt nguồn cung lysine.
DCE - Trung Quốc	T12/2021	CNY/tấn	3.220	▲ 5	

Bảng 21. Tỷ giá một số đồng tiền chính ngày 09/12/2021

Mã ngoại tệ/ Quốc gia	So với USD			So với VND		
	Loại tỷ giá	Tỷ giá	Thay đổi (%)	Loại tỷ giá	Tỷ giá	Thay đổi (%)
AUD (Úc)	AUD/USD	0,717	▲ 0,60	AUD/VND*	16.612	▲ 0,53
BRL (Brazil)	BRL/USD	0,181	▲ 1,40	-	-	-
CAD (Canada)	CAD/USD	0,790	▼ 0,08	CAD/VND*	18.432	▲ 0,18
CNY (Trung Quốc)	CNY/USD	0,158	▲ 0,32	CNY/VND	3.614	▼ 0,27
EUR (Châu Âu)	EUR/USD	0,134	▲ 0,60	EUR/VND*	26.664	▼ 0,55
GBP (Anh)	GBP/USD	1,321	▼ 0,32	GBP/VND*	30.873	▼ 0,82
IDR (Indonesia)	-	-	-	IDR/VND	1,60	▼ 0,62
KHR (Campuchia)	-	-	-	KHR/VND	5,63	▼ 0,71
THB (Thái Lan)	THB/USD	0,030	▲ 0,67	THB/VND*	698	▲ 0,52
USD (Mỹ)	-	-	-	USD/VND*	23,080	▼ 0,52

Thị trường Gia cầm thế giới ngày 9/12/2021

07:56 09/12/2021

CÁC DIỄN BIẾN CHÍNH CỦA THỊ TRƯỜNG GIA CẦM THẾ GIỚI

Thị trường Gia cầm	▶ <u>Trung Quốc</u> - Lượng sản phẩm gà chế biến tồn kho ở các cơ sở giết mổ hiện tăng cao khiến giá gà trắng sụt giảm, xuống còn quanh mức 7,98 tệ/kg - Nguồn cung trứng ra thị trường nhìn chung khan hiếm thúc đẩy giá trứng tăng tốt lên mức 9,36 tệ/kg
---------------------------	---

DIỄN BIẾN GIÁ

Tại Trung Quốc

- Mặc dù nguồn cung gà lông đầy ra thị trường khan hiếm tuy nhiên dịch bệnh Covid-19 bùng phát trở lại tại một số khu vực vào cuối tháng 11 khiến tiêu thụ sụt giảm, lượng sản phẩm gà chế biến tồn kho ở các cơ sở giết mổ hiện tăng cao khiến giá gà trắng sụt giảm, xuống còn quanh mức 7,98 tệ/kg, tương đương gần 29.000 đồng/kg.

- Với giao dịch gà trắng giống, thời tiết trở nên lạnh giá khiến lực tái đàn gà mới của người chăn nuôi không cao kéo giá con giống tiếp tục điều chỉnh giảm thêm, xuống còn quanh mức 1,31 tệ/con, tương đương 4.800 đồng/con.

- Với thị trường trứng, lượng tồn kho trứng còn ít, cùng với đó lượng gà đẻ vẫn ở mức thấp khiến nguồn cung trứng ra thị trường nhìn chung khan hiếm thúc đẩy giá trứng tăng tốt lên mức 9,36 tệ/kg, tương đương gần 34.000 đồng/kg.

- Giá vịt thịt tiếp đà tăng tốt lên quanh mức 8,96 tệ/kg, tương đương gần 32.500 đồng/kg trong bối cảnh nguồn cung khan hiếm. Tương tự, giá vịt giống cũng điều chỉnh nhích nhẹ lên mức 2,49 tệ/con, tương đương 9.000 đồng/con.

Bảng 1. Bảng giá giao dịch gà, vịt tại các nước ngày 08/12/2021

Nước	Loại giá	Đơn vị	Giá	So với hôm trước	So với cùng kì năm trước	VND/kg, VND/con
Trung Quốc	Gà trắng thịt	CNY/kg	7,98	▼0,18	▼0,36	28.920
	Gà trắng giống	CNY/con	1,31	▼0,06	▼2,20	4.750
	Vịt thịt	CNY/kg	8,96	▲0,06	-	32.470
	Vịt giống	CNY/con	2,49	▲0,01	-	9.020
Thái Lan	Gà sống tại trại	Baht/kg	40,5	—0,00	-	28.110
	Gà nửa con	Baht/kg	80,0	—0,00	-	55.520
	Gà giống (CP)	Baht/con	17,0	—0,00	-	11.800
Brazil	Thịt gà đông lạnh	USD/kg	1,21	▲0,02	▲0,01	28.070
	Thịt gà làm mát	USD/kg	1,21	▲0,02	▼0,02	28.070
Mỹ (miền Trung)	Gà sống	Cents/pound	50,0-69,0	—0,00	-	25.610-35.340
	Chân gà	Cents/pound	43,0-53,0	—0,00	-	22.020-27.140
	Đùi gà	Cents/pound	54,0-85,0	—0,00	-	27.660-43.530
	Cánh gà	Cents/pound	220,0-298,0	—0,00	-	112.670-148.520

Bảng 2. Bảng giá giao dịch trứng tại các nước ngày 08/12/2021

Nước	Loại giá	Đơn vị	Giá	So với hôm trước	So với cùng kì năm trước	VND/kg, VND/1 quả trứng
Trung Quốc	Trứng gà	CNY/kg	9,36	▲ 0,10	-	33.920
	DCE) Kì hạn T1/2022	CNY/500kg	4.264	▼ 69,0	▲ 447,0	30.910
	(DCE) Kì hạn T2/2022	CNY/500kg	3.948	▼ 28,0	▲ 758,0	28.620
	(DCE) Kì hạn T3/2022	CNY/500kg	3.969	▼ 23,0	▲ 766,0	28.770
Thái Lan	Trứng gà tươi	Baht/100 quả trứng	280,0	—0,00	-	1.940
	Trứng số 3	Baht/100 quả trứng	283,0	—0,00	-	1.960
	Trứng số 4	Baht/100 quả trứng	266,0	—0,00	-	1.850
Campuchia	Trứng gà CP	Riel/quả	450,0	—0,00	-	2.510

-

Mỹ

Bảng 3. Lượng gà thịt được đưa vào giết mổ tại Mỹ theo tuần (1000 con)

Tuần kết thúc	Số lượng	Thay đổi so với tuần trước (%)
03/12/2021	157,247	+27,42
26/11/2021	123,409	-22,0
19/11/2021	158,119	-0,60
13/11/2021	159,095	+1,80
05/11/2021	156,270	-1,30

CHUYỂN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

- Tập đoàn gia cầm lớn nhất của Pháp LDC đang xem xét các thương vụ mua lại trên thị trường Châu Âu hoặc các thị trường mà họ đã có như một phần trong chiến lược tăng trưởng của mình.

THÔNG TIN KINH TẾ KHÁC

Bảng 4. Tỷ giá một số đồng tiền chính

Mã ngoại tệ/	So với VND
--------------	------------

Quốc gia	Loại tỷ giá	Tỷ giá	Thay đổi (%) so với hôm trước
CNY (Trung Quốc)	CNY/VND	3.624	▲ 0,36
EUR (Châu Âu)	EUR/VND*	26.810	▼ 0,09
KHR (Campuchia)	KHR/VND	5,67	▲ 0,18
THB (Thái Lan)	THB/VND*	694	▼ 0,17
USD (Mỹ)	USD/VND*	23,200	▼ 0,09

Ghi chú: * giá bán ra của Vietcombank

Thị trường Gia súc nội địa ngày 9/12/2021

14:42 09/12/2021

TÓM TẮT THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG GIA SÚC NGÀY 09/12/2021

THỊ TRƯỜNG HEO	
Giao dịch heo hơi nội địa	
<u>Miền Bắc</u>	Nhu cầu tiêu thụ chậm lại đáng kể sau khi số ca nhiễm được phát hiện nhiều hơn tại các chợ, các quán ăn/nhà hàng khiến mặt bằng giá heo giảm lại quanh mức 48.000-50.000 đồng/kg nhưng lực bắt heo yếu do heo chạy dịch và heo từ miền Nam ra vẫn còn. <i>Dự kiến, từ trong 2 ngày cuối tuần này, lượng heo miền Trung/miền Nam ra Bắc giảm mạnh, chỉ còn rơi rớt vài xe/ngày nên lực bán tại miền Bắc có thể trôi hơn.</i>
<u>Miền Trung & miền Nam</u>	Lực gom heo ra Bắc giảm nên sức mua của thị trường cũng yếu trong 2 ngày gần đây, với giá giữ quanh mức 48-50.000 đồng tùy phẩm cấp.
Giao dịch tại chợ đầu mối/lò mổ	
<u>Chợ đầu mối, lò mổ miền Bắc</u>	<i>Chợ Ngọc Lũ:</i> - Lượng heo về chợ vẫn đạt cao, tầm 3.500 con, trong đó có 15-17 xe heo từ miền Trung và miền Nam, heo dân tầm 800 con. - Giao dịch tại chợ: Chợ bán chậm, với giá heo đầu giảm còn 49-50.000 đồng/kg, phổ biến 47.000 đồng/kg. <i>Lò Vạn Phúc:</i> - Số ca nhiễm tại làng Đan Nhiễm tiếp tục tăng nên lượng khách tới lò giảm mạnh, kéo lượng heo bán ra tại lò giảm chỉ còn 700-800 con từ mức 1.200-1.300 con/ngày trước đó. - Giá heo móc hàm (gồm cả đầu lòng): 56.000-59.000 đồng/kg

<u>Chợ đầu mối, lò mổ - HCM</u>	<i>Chợ Tân Xuân:</i> Lượng heo nhập lò đạt hơn 4.500 con, nhập chợ đạt gần 3.600 con. Chợ bán linh xỉnh và không được giá vào đầu phiên sau đó rút còn 46.000 đồng/kg trở lên vào cuối phiên, kéo giá bình bông đạt quanh 55.000-57.000 đồng/kg.
---------------------------------	--

A. THỊ TRƯỜNG HEO

I. Giá cả và giao dịch heo nội địa

1. Miền Bắc

- **Tại miền Bắc Việt Nam**, do nhu cầu tiêu thụ chậm lại đáng kể sau khi số ca nhiễm được phát hiện nhiều hơn tại các chợ, các quán ăn/nhà hàng khiến mặt bằng giá heo giảm lại quanh mức 48-50.000 đồng/kg nhưng lực bắt heo yếu do heo chạy dịch và heo từ miền Nam ra vẫn còn.

- Dự kiến, từ trong 2 ngày cuối tuần này, lượng heo miền Trung/miền Nam ra Bắc giảm mạnh, chỉ còn rơi rớt vài xe/ngày nên lực bán tại miền Bắc có thể trôi hơn.

Bảng 1. Bảng giá heo hơi và heo giống tại thị trường miền Bắc (VND/kg)

Khu vực		09/12/2021	08/12/2021	Tuần trước
Heo hơi				
Heo công ty-Miền Bắc		48,000-52,000	48,000-52,000	46,000-51,000
Heo dân	Thái Bình	48,000-50,000	48,000-51,000	44,000-50,000
	Bắc Giang	48,000-50,000	48,000-50,000	44,000-50,000
	Hà Nội	47,000-50,000	47,000-50,000	44,000-50,000
Heo giống				
Heo CP – loại 20kg (VND/kg)		100,000-105,000	100,000-105,000	100,000-105,000
Heo dân – loại xách tai 6-7 kg (VND/con)		1,000,000-1,200,000	1,000,000-1,200,000	700,000-1,200,000
Heo công ty - loại xách tai 6-7 kg (VND/con)		1,300,000-1,400,000	1,300,000-1,400,000	1,300,000-1,400,000

2. Miền Trung

- **Tại miền Trung và miền Nam**, do lực gom heo ra Bắc giảm nên sức mua của thị trường cũng yếu trong 2 ngày gần đây, với giá giữ quanh mức 48-50.000 đồng tùy phẩm cấp. Heo dân giữ lại trước đó nay được gọi bán ra nhiều hơn, gây sức ép cho các chợ đầu mối.

Bảng 2. Bảng giá heo hơi và heo giống tại thị trường miền Trung (VND/kg)

Khu vực		09/12/2021	08/12/2021	Tuần trước
Heo hơi				
Heo công ty-Miền Trung		49,000-51,500	49,000-51,500	44,500-48,500
Heo dân	Nghệ An	46,000-49,000	46,000-49,000	46,000-49,000
	Bình Định	47,000-51,000	45,000-49,000	45,000-50,000
	Đắc Lắc	47,000-50,000	47,000-49,000	44,000-50,000

3. Miền Nam

Bảng 3. Bảng giá heo hơi và heo giống tại thị trường miền Nam (VND/kg)

Loại giá		09/12/2021	08/12/2021	Tuần trước
Heo hơi				
Heo công ty	Đồng Nai	49,000-52,000	49,000-52,000	46,000-51,000
	Miền Tây	49,000-52,000	49,000-52,000	46,000-51,000
Heo dân	Đồng Nai	48,000-50,000	46,000-49,000	47,000-50,000
	Tiền Giang	47,000-48,000	47,000-48,000	43,000-47,000
	Bến Tre	46,000-49,000	45,000-48,000	40,000-47,000
Heo giống				
Heo công ty – loại 20kg (VND/kg)		75.000-90.000	75.000-90.000	75.000-90.000
Heo công ty – loại xách tai 6-7 kg (VND/con)		1.000.000-1.200.000	1.000.000-1.200.000	1.000.000-1.200.000
Heo dân – loại xách tai 7-9 kg (VND/con)		1.300.000-1.400.000	1.300.000-1.400.000	1.300.000-1.400.000

II. Giao dịch tại các chợ đầu mối/lò mổ

- **Tại lò Vạn Phúc**, do số ca nhiễm tại làng Đan Nhiễm tiếp tục tăng nên lượng khách tới lò giảm mạnh, kéo lượng heo bán ra tại lò chỉ còn 700-800 con/ngày từ mức 1.200-1.300 con/ngày trước đó. Giá heo móc hàm (gồm cả đầu lòng) tại lò được kéo giảm còn 56-59.000 đồng/kg.

- **Tại chợ Ngọc Lũ**, hôm nay lượng heo đưa về vẫn đạt cao, tầm 3.500 con, trong đó miền Trung và miền Nam ra khoảng 15-17 xe, heo dân tầm 800 con. Chợ bán chậm do lượng heo về nhiều, với giá hàng đầu giảm còn 49-50.000 đồng/kg, phổ biến 47.000 đồng/kg.

- **Tại chợ Tân Xuân**, rạng sáng nay lượng heo nhập lò đạt hơn 4.500 con, nhập chợ đạt gần 3.600 con, giảm so với hôm qua do lượng heo nhỏ và nhỡ bán về chợ giảm. Chợ bán linh xính và không được giá vào đầu phiên sau đó rút còn 46.000 đồng/kg trở lên vào cuối phiên, kéo giá bình bông đạt quanh 55-57.000 đồng/kg.

Bảng 4. Lượng và giá heo tại các chợ đầu mối (con; đồng/kg)

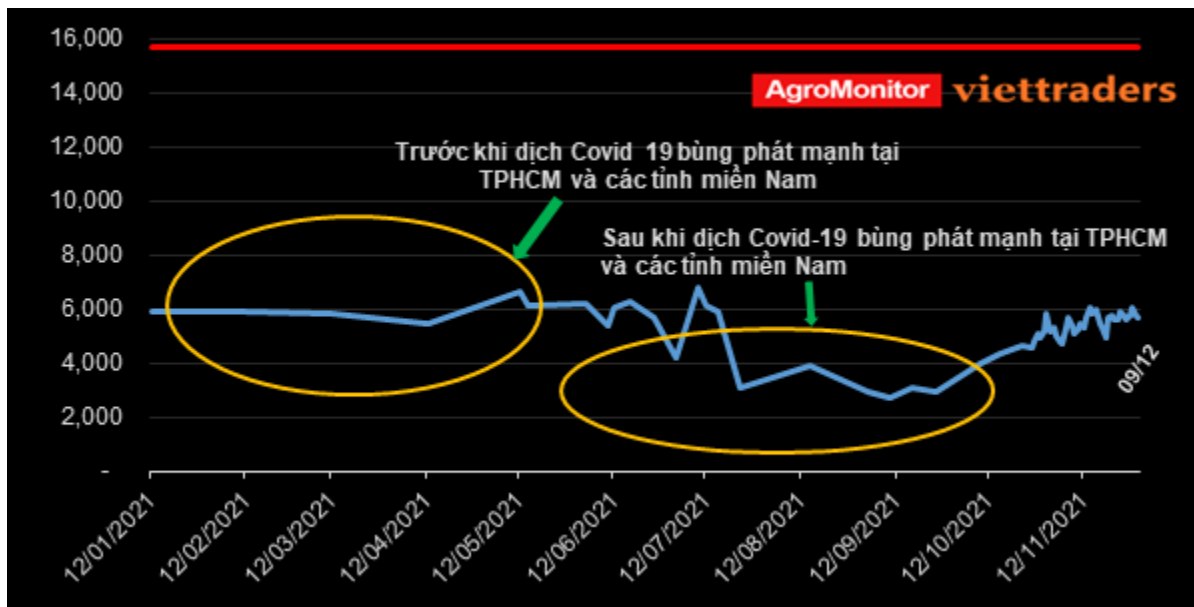
Khu vực	Chợ đầu mối	09/12/2021	08/12/2021
	Lượng heo mới đưa về chợ (con)	~3,500	~4,000

Miền Bắc	Chợ Ngọc Lũ	Giá giao dịch tại chợ phổ biến(đồng/kg)	47,000-50,000	47,000-52,000
Miền Nam	Chợ Tân Xuân	Lượng heo nhập chợ (con)	3,520	3,750
		Giá giao dịch (đồng/kg)	46,000-62,000	48,000-63,000

Bảng 5. Giá heo mảnh và phụ phẩm từ heo của các công ty/lò mổ (đồng/kg)

Phân loại	Khu vực	09/12/2021	08/12/2021
Heo mảnh	Công ty	CP - miền Bắc	65,500-67,000
		CP - miền Nam	61,000
		CJ - miền Nam	60,000
		Emivest - miền Nam	60,500
	Lò mổ	Vạn Phúc – Hà Nội	55,000-59,000
Phụ phẩm	Lò mổ	Vạn Phúc – Hà Nội	40,000
		Lộc An - TPHCM	25,000
			25,000

Hình 1. Lượng heo giết mổ tại các lò mổ trên địa bàn TPHCM (tính tới 09/12/2021) (con)



Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

Ghi chú: Đường màu đỏ biểu thị công suất tổng các lò mổ, Đường màu xanh biểu thị lượng giết mổ thực tế theo ngày.

III. Theo dõi tình hình dịch bệnh trên heo

Bảng 7. Theo dõi tình hình dịch bệnh trên heo tại các vùng

Khu vực	Xu hướng dịch bệnh
Miền Bắc	- Dịch tả châu Phi và tai xanh vẫn đang nổi tại nhiều vùng, heo bán chạy dịch ra thị trường vẫn khá nhiều.
Miền Trung	- Dịch tả heo châu Phi kết hợp dịch Tai xanh vẫn đang lai rai nổi tại cả khu vực Bắc miền Trung và Nam miền Trung. Riêng tại Tây Nguyên, thời tiết mưa, lạnh hơn khiến dịch bệnh trên heo khó kiểm soát, vẫn có xu hướng tái bùng phát tại các địa phương.
Miền Nam	- Dịch tả châu Phi và tai xanh vẫn còn lai rai nổi tại miền Nam, đặc biệt các tỉnh tập trung đàn heo lớn như Đồng Nai, Bình Dương. Ngoài ra, tại nhiều tỉnh khu vực miền Tây như Bến Tre, Tiền Giang cũng vẫn có nhiều trại bị dịch.

B. THỊ TRƯỜNG BÒ

Giá cả giao dịch nội địa

Bảng 8. Giá bò hơi và bò tuốt tại thị trường miền Bắc (đồng/kg)

Chủng loại	09/12/2021	08/12/2021
Bò cái già	75.000-78.000	75.000-78.000
Bò cái tơ	82.000-83.000	82.000-83.000
Bò thiến – loại nhập về bán luôn sau nửa tháng	88.000-91.000	88.000-91.000
Bò thiến – loại nuôi vỗ béo	83.000-86.000	83.000-86.000
Bò cừ – loại nhập về bán luôn sau nửa tháng	92.000-94.000	92.000-94.000
Bò nội – bò 3B	95.000-100.000	95.000-100.000
Bò tuốt – khu vực Hải Bối (Đông Anh) – bò Úc	210.000	210.000
Bò tuốt – công ty bán ra – bò Úc	212.000	212.000
Bò tuốt – bò ta	222.000	222.000

Bảng 9. Giá bò hơi và bò tuốt tại thị trường miền Nam (đồng/kg)

Chủng loại	09/12/2021	08/12/2021
Bò thiến – loại nhập về bán luôn sau nửa tháng	87.000	87.000
Bò thiến – loại nuôi vỗ béo	85.000	85.000
Bò cừ – loại nhập về bán luôn sau nửa tháng. tùy cân nặng	90.000-92.000	90.000-92.000
Bò tuốt Úc – chợ Phạm Văn Hai (TPHCM)	198.000-200.000	198.000-200.000

Thị trường Gia cầm nội địa ngày 9/12/2021

13:08 09/12/2021

CÁC DIỄN BIẾN CHÍNH CỦA THỊ TRƯỜNG GIA CẦM NGÀY 09/12/2021

<u>Gà trắng</u>	Tại miền Bắc: 27.500-30.000 đồng/kg Gà biểu to 3.7-4 kg/con trong dân rất khan hiếm khiến các thương lái chủ yếu thu mua gà từ công ty. Dự kiến, giá ngoài Bắc vẫn có thể tăng thêm nhưng tốc độ tăng sẽ chậm lại do chịu áp lực từ việc thị trường tiêu thụ gia cầm yếu hơn.
	Tại miền Nam: 30.000-35.000 đồng/kg Sau một thời gian dân bán hết lứa gà bị khô khè kéo nguồn cung tại thị trường tự do hụt lại.
<u>Tình hình đi Cam</u>	Giá gà trắng tại miền Nam bất ngờ bật tăng trở lại khiến chênh lệch giá giữa 2 nước không còn. Gà trắng từ miền Nam, Việt Nam tạm ngưng đóng sang Cam tiêu thụ.
<u>Lò giết mổ An Nhơn</u>	Lượng gia cầm bình quân giết mổ trong tuần thứ 2 của tháng 12 đạt 58.250 con/ngày, tăng nhẹ 8.27% so với tuần trước.
<u>Gà talai CP</u>	Tại miền Bắc: 47.000 đồng/kg Tại miền Trung: 42.000-46.000 đồng/kg Nguồn cung gà màu tại miền Trung chưa có lại hỗ trợ giá tăng tiếp.
<u>Vịt thịt</u>	Tại miền Bắc: 27.000-30.000 đồng/kg Nguồn cung vịt thịt vẫn hơn nhưng do tiêu thụ vịt liên tục suy yếu trong vòng 1 tháng trở lại đây khiến lượng vịt già tồn trại nhiều hơn.
	Tại miền Nam: 36.000 -38.000 đồng/kg Lực bán tại cửa chuồng chập chạp.

-

Gà trắng

Diễn biến gà trắng thịt

- **Tại miền Bắc**, một số công ty còn gà biểu to tiếp tục điều chỉnh giá nhích nhẹ trong sáng nay, nâng đầu giá lên ngưỡng 30.000 đồng/kg áp dụng cho biểu 3.7-3.8 kg/con. Tại thị trường tự do, nguồn cung gà giảm tương đối sau 2 tuần các trại phá đàn bán chạy dịch trên gia cầm. Theo đó, gà biểu to 3.7-4 kg/con trong dân rất khan hiếm khiến các thương lái chủ yếu thu mua gà từ công ty. Dự kiến, giá gà trắng ngoài Bắc vẫn có thể tăng thêm nhưng tốc độ tăng sẽ chậm lại do chịu áp lực từ việc thị trường tiêu thụ gia cầm yếu hơn.

- **Tại miền Nam**, sau một thời gian dân bán hết lứa gà bị khô khè khiến nguồn cung tại thị trường tự do hụt lại, giá tăng nhóng lên 30-32. Trong khi đó, lượng gà lông từ các công ty lớn xuất chuồng hạn chế hơn khiến giá công ty cũng tăng tốt lên 30-35.000 đồng/kg, tùy vùng.

- **Tình hình đi Cam:** Do giá gà trắng tại miền Nam bất ngờ bật tăng trở lại khiến chênh lệch giá giữa 2 nước không còn, gà trắng từ miền Nam, Việt Nam tạm ngưng đóng sang Cam tiêu thụ.

Bảng 1. Bảng giá gà trắng bán tại trại (VND/kg)

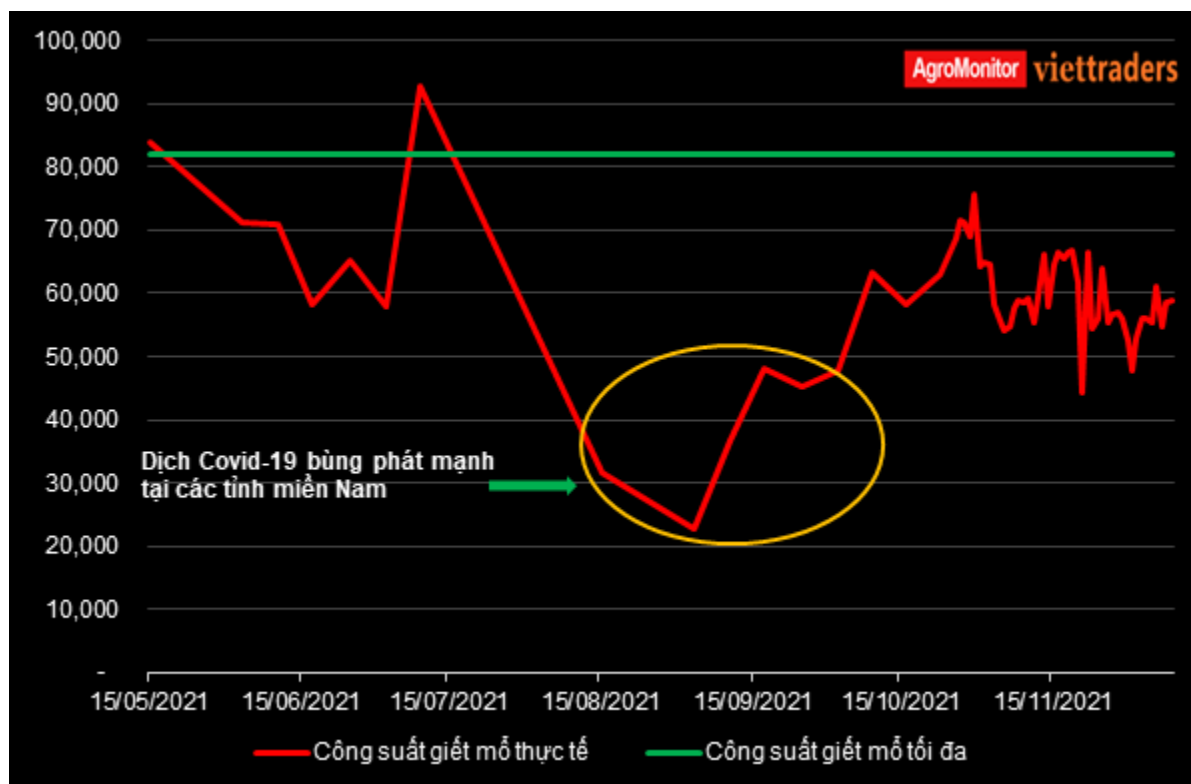
	Khu vực	09/12/2021	08/12/2021	Tuần trước
Gà công ty	Miền Bắc	27.500-30.000	27.500-29.500	23.000-27.500
	Miền Nam	30.000-35.000	28.000-30.000	29.000-32.000
Gà trong dân	<i>Miền Bắc</i>			
	Thái Nguyên	27.500-28.000	27.500-28.000	22.000-27.000
	Vĩnh Phúc	28.000-29.000	28.000-29.000	23.000-27.500
	Hà Nội	28.000-29.000	28.000-29.000	23.000-27.500
	<i>Miền Nam</i>			
	Bình Dương	30.000-32.000	25.000-27.000	30.000-31.000
	Bình Phước	30.000-32.000	25.000-27.000	30.000-31.000

- Tại lò An Nhơn, lượng gia cầm bình quân giết mổ trong tuần thứ 2 của tháng 12 đạt 58.250 con/ngày, tăng nhẹ 8.27% so với tuần trước.

Công suất giết mổ gia cầm tại các lò mổ lớn trong tuần 2 tháng 12/2021 (con/ngày)

Cơ sở giết mổ	Quận huyện	Công suất	06/12	07/12	08/12	09/12
An Nhơn	Gò Vấp	82,000	60,950	54,828	58,540	58,740

Lượng gia cầm giết mổ tại các lò mổ trên địa bàn TPHCM (con)



Diễn biến gà trắng giống

Bảng 2. Bảng giá gà trắng giống DOC (đồng/con)

Vùng/miền	Loại con giống	09/12/2021	08/12/2021
DOC- miền Bắc	Bán ngoài	9.000-9.500	9.000-9.500
	Ăn cám công ty	8.000-8.500	8.000-8.500
DOC-miền Nam	Bán ngoài	9.000-10.000	9.000-10.000
	Ăn cám công ty	8.500-9.000	8.500-9.000

Bảng 3. Bảng giá trứng gà tại thị trường nội địa (đồng/quả)

Khu vực	Loại trứng	09/12/2021	08/12/2021
Miền Bắc (trứng gà CP)	Mix03($\geq 21.3\text{kg}$)	1900	1900
	Mix04($\geq 20.3\text{kg}$)	1800	1800
	Mix05($\geq 19.3\text{kg}$)	1750	1750
Miền Nam (trứng gà Vĩnh Thành Đạt)	Loại 23.5kg	1600	1600
	Loại 22.5kg	1500	1500
	Loại 21.5kg	1400	1400
	Loại 20.5kg	1350	1350
	Loại 19.5kg	1300	1300

Gà màu

- Với gà talai CP, giá tại miền Bắc duy trì ổn định quanh mức 47.000 đồng/kg, trong khi đó giá tại miền Trung tiếp tục điều chỉnh tăng vào hôm nay, nâng mặt bằng chung lên quanh mức 42-46.000 đồng/kg, tùy vùng do nguồn cung chưa có lại.

- Tại miền Nam, giá gà Dabaco cũng tăng tốt lên quanh mức 45-48.000 đồng/kg do lượng gà màu xuất chuồng thấp hơn so với nhu cầu tiêu thụ.

Bảng 4. Bảng giá gà màu bán ra tại trại (đồng/kg)

Khu vực	09/12/2021	08/12/2021	Tuần trước
Gà ta lai CP – miền Bắc	47.000	47.000	42.000-45.000
Gà ta lai CP – miền Trung	42.000-46.000	41.000-45.000	42.000-45.000
Gà ta lai CP – miền Nam	45.000	45.000	45.000-46.000
Gà màu Dabaco – miền Bắc (gà nuôi trên 4 tháng)	50.000-53.000	50.000-53.000	50.000-53.000
Gà màu Dabaco – miền Nam (gà nuôi trên 4 tháng)	45.000-48.000	44.000-45.000	44.000-45.000
Gà Minh Dư – miền Bắc (gà nuôi trên 4 tháng)	53.000-55.000	53.000-55.000	53.000-54.000
Gà Minh Dư – miền Nam (gà nuôi trên 4 tháng)	43.000-45.000	43.000-45.000	40.000-45.000

Bảng 5. Bảng giá gà màu giống DOC miền Bắc (đồng/con)

Vùng/miền	09/12/2021	08/12/2021
DOC- Dabaco, Hòa Phát	8.000	8.000
DOC-Minh Dư	8.000-10.000	8.000-10.000
DOC- Tiến Đạt	7.000	7.000
DOC- Lai mía	7.000	7.000
DOC- Lai Hồ	7.000	7.000

Bảng 6. Bảng giá gà màu giống DOC miền Nam (đồng/con)

Vùng/miền	09/12/2021	08/12/2021
DOC- Gà thả vườn Bến Tre	7.000-8.000	7.000-8.000
DOC-Minh Dư	7.000-8.000	7.000-8.000
DOC- Gà ta lai	5.000-7.000	5.000-7.000

Vịt thịt

- Tại miền Bắc, giá vịt bơ bán tại trại tiếp đà giảm còn 27-30.000 đồng/kg, lực bán tại cửa chuồng chập chạp. Mặc dù nguồn cung vịt đã vẫn hơn nhưng do tiêu thụ vịt liên tục suy yếu trong vòng 1 tháng trở lại đây khiến lượng vịt già tồn trại nhiều hơn.

- Tại miền Nam, giá vịt tại các tỉnh thành nhìn chung giảm còn phổ biến 36-38.000 đồng/kg do sức mua của thị trường khá yếu. Giá vịt thịt giữ nhịp giảm từ đầu tháng 11 đến nay nhưng do nguồn cung giống thực tế không nhiều khiến giá con giống ổn định quanh mức 12-13.000 đồng/con ngay cả khi nhu cầu vào đàn giảm mạnh so với cùng kỳ mọi năm.

Bảng 7. Giá vịt thịt bán ra tại trại (đồng/kg)

Vùng/miền	09/12/2021	08/12/2021	Tuần trước
Miền Bắc – Vịt Super	27.000-30.000	28.000-30.000	28.000-32.000
Miền Đông – Vịt Grimaud	36.000-38.000	36.000-38.000	36.000-38.000
Miền Tây – Vịt Grimaud	37.000-38.000	39.000	39.000-41.000

Bảng 8. Bảng giá vịt giống DOC (đồng/con)

Khu vực	Vùng/miền	09/12/2021	08/12/2021
Miền Bắc	DOC- Vịt Super	7.000-10.000	7.000-10.000
	DOC- Vịt Grimaud	7.000-10.000	7.000-10.000
	DOC- Vịt bầu cánh trắng	4.000	4.000
Miền Nam	DOC- Vịt Grimaud	12.000-13.000	12.000-13.000

Giao dịch gà tại các chợ đầu mối lớn

- Tại chợ đầu mối Hà Vỹ, lượng gà trắng đổ về chợ hôm nay được khoảng 3.500 con với giá nhập về chợ (mua xô) có chiều hướng tăng thêm, lên mức 33-33.500 đồng/kg. Tuy nhiên giá gà đang giao dịch ở ngưỡng cao trong khi tiêu thụ yếu khiến các tiểu thương tại chợ chấp nhận bán gà mái dưới mức giá nhập vào để cải thiện lượng bán, đạt mức 32-32.500 đồng/kg, theo đó giá gà trống bán ra được 35-36.000 đồng/kg.

- Với giao dịch gà màu, lượng gà về chợ giảm còn 4-5.000 con vào hôm nay, tiêu thụ gà tại chợ tiếp tục có diễn biến khá trầm lắng. Chợ chủ yếu tiêu thụ gà Japfa từ Nghệ An đóng ra với giá lên xe đạt 52.000 đồng/kg (chưa gồm phí vận chuyển), giá bán ra tại chợ được 58-59.000 đồng/kg.

Bảng 9. Bảng giá gà mua vào và bán ra tại chợ đầu mối Hà Vỹ (đồng/kg)

Loại gà	Giao dịch	09/12/2021	08/12/2021
Gà trắng	Mua vào	33.000-33.500	32.000-32.500
	Bán ra	32.000-36.000	32.000-35.000
Gà màu Dabaco	Mua vào	53.000	53.000
	Bán ra	56.000-57.000	56.000-57.000
Gà Japfa (Miền Trung đóng ra)	Mua vào	53.000-55.000	53.000-55.000
	Bán ra	58.000-59.000	58.000-59.000

